

Số: 2302 /QĐ-UBND

Nam Định, ngày 26 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng
sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Xét đề nghị tại các Văn bản: Tờ trình về việc phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 của Ủy ban nhân dân các huyện (có diện tích ngoài ngân sách nhà nước) và các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi (có xác nhận của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố); Báo cáo số 3294/BC-SNN ngày 18/10/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 3305/TTr-SNN ngày 18/10/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022, cụ thể như sau:

1. Đối với các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi quản lý:

Đơn vị: ha

TT	Diện tích được tưới tiêu cấp nước	Diện tích chung (ha)	Trong đó			
			Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)
			Chủ động	Trong đó, tưới tạo nguồn bậc 2		
1	Tưới tiêu cho diện tích đất nông nghiệp	205.061,40	112.194,95	2.661,50	4.423,16	88.443,29
1	Diện tích lúa	150.807,02	80.623,43	2.316,00	1.735,50	68.448,09

-	Vụ Chiêm	74.922,14	40.824,38	1.158,00	791,00	33.306,76
-	Vụ Mùa	75.884,88	39.799,05	1.158,00	944,50	35.141,33
2	Diện tích mạ, màu, CCN ngắn ngày	20.683,01	11.503,42		-	9.179,59
-	Vụ Chiêm	9.544,80	5.400,89	-		4.143,91
-	Vụ Mùa	11.138,21	6.102,53	-		5.035,68
3	Diện tích cây vụ đông	12.888,87	6.901,56	345,5		5.987,31
4	Diện tích cây CCN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	6.348,00	1.519,70			4.828,30
5	Diện tích nuôi trồng thủy sản	13.834,32	11.646,84		2.187,48	
6	Diện tích làm muối	500,18			500,18	
II	Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)	41.599,54	17.243,31		19.106,79	5.249,44
III	Tổng cộng (I+II)	246.660,94	129.438,26	2.661,50	23.529,95	93.692,73

(Chi tiết của từng đơn vị tại Phụ lục I kèm theo)

2. Đối với tổ chức hợp tác dùng nước (diện tích do Ủy ban nhân dân huyện quản lý):

Đơn vị: ha

TT	Diện tích được tưới tiêu cấp nước	Diện tích chung (ha)	Trong đó (ha)		
			Tưới tiêu bằng động lực (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)
1	Diện tích lúa	1.555,67	1.154,01	367,18	34,48
-	Vụ Chiêm	774,35	573,52	183,59	17,24
-	Vụ Mùa	781,32	580,49	183,59	17,24
2	Diện tích mạ, màu, CCN	472,35	181,63	170,10	120,62
-	Vụ Chiêm	239,32	93,96	85,05	60,31
-	Vụ Mùa	233,03	87,67	85,05	60,31
3	Diện tích cây vụ đông	348,12	286,06		62,06
4	Diện tích cây CCN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	19,30	-		19,30
5	Diện tích nuôi trồng thủy sản	695,37	149,10	546,27	
	Tổng cộng	3.090,81	1.770,80	1.083,55	236,46

(Chi tiết của từng đơn vị tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh; (để b/c)
- Đ/c PCT TT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6, VP3.

[Signature]

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Signature]
Trần Anh Dũng

Phụ lục I

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC VÀ DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2022

ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THUỘC TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 2302 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

TT	Nội dung	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)				Mạ, màu, CCN ngắn ngày, cây vụ đông (ha)				CNN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu (ha)				Muối (ha)	Nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)				Ghi chú	
			Cộng diện tích	Tuổi tiêu bằng động lực		Tuổi tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều	Tuổi tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	Cộng diện tích	Tuổi tiêu bằng động lực		Tuổi tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	Cộng diện tích	Tuổi tiêu bằng động lực	Tuổi tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Cộng	Động lực (chu động)	Trọng lực ảnh hưởng thủy triều	Cộng	Động lực	Trọng lực ảnh hưởng thủy triều	Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		
				Chủ động	Trong đó tưới tạo nguồn bậc 2	Chủ động	Chủ động		Chủ động	Trong đó tưới tạo nguồn bậc 2	Chủ động		Chủ động	Chủ động										Chủ động
	Tổng DT được hỗ trợ	246.660,94	150.807,02	80.623,43	2.316,00	1.735,50	68.448,09	33.571,88	18.404,98	345,50	15.166,90	6.348,00	1.519,70	4.828,30	500,18	13.834,32	11.646,84	2.187,48	41.599,54	17.243,31	19.106,79	5.249,44		
	Vụ Chiếm		74.922,14	40.824,38	1.158,00	791,00	33.306,76	9.544,80	5.400,89		4.143,91													
	Vụ Mùa		75.884,88	39.799,05	1.158,00	944,50	35.141,33	11.138,21	6.102,53		5.035,68													
	Vụ Đông							12.888,87	6.901,56	145,50	5.987,31													
	Trong đó:																							
I	Công ty Ý Yên	41.085,68	28.111,97	28.111,97	2.316,00			6.067,73	6.067,73	345,50		458,43	458,43			1.197,90	1.197,90			5.249,65	5.249,65			
	Vụ chiêm		13.894,04	13.894,04	1.158,00			1.729,29	1.729,29															
	Vụ mùa		14.217,93	14.217,93	1.158,00			1.695,44	1.695,44															
	Vụ đông							2.643,00	2.643,00	345,50														
II	Công ty Vụ Bản	28.145,84	17.562,96	17.562,96				4.956,09	4.956,09							872,58	872,58			4.754,21	4.754,21			
	Vụ chiêm		8.752,98	8.752,98				1.241,18	1.241,18															
	Vụ mùa		8.809,98	8.809,98				1.219,73	1.219,73															
	Vụ đông							2.495,18	2.495,18															
III	Công ty Mỹ Thành	14.305,85	7.037,70	7.037,70				1.801,98	1.801,98			590,05	590,05			1.063,68	1.063,68			3.812,44	3.812,44			
	Vụ chiêm		3.518,85	3.518,85				732,03	732,03															
	Vụ mùa		3.518,85	3.518,85				732,03	732,03															
	Vụ đông							337,92	337,92															
IV	Công ty Nam Ninh	43.000,38	28.650,01	18.511,25			10.138,76	5.579,18	5.579,18			1.121,93	471,22	650,71		1.636,85	1.406,01	230,84	6.012,41	3.427,01		2.585,40		
	Vụ chiêm		14.034,08	9.772,55			4.261,53	1.698,39	1.698,39															
	Vụ mùa		14.615,93	8.738,7			5.877,23	2.455,33	2.455,33															
	Vụ đông							1.425,46	1.425,46															
V	Công ty Xuân Thủy	42.155,63	25.759,28	2.443,00		860,00	22.456,28	2.381,28			2.381,28	2.011,59		2.011,59	266,01	3.688,77	2.249,18	1.439,59	8.048,70		8.048,70			
	Vụ chiêm		12.879,64	1.396,00		375,00	11.108,64	961,46			961,46													
	Vụ mùa		12.879,64	1047		485	11347,64	961,46			961,46													
	Vụ đông							458,36			458,36													
VI	Công ty Hải Hậu	44.663,00	23.134,20			489,00	22.645,20	8.290,10			8.290,10	2.166,00		2166	181	2.968,70	2968,7		7.923,00		7923			
	Vụ chiêm		11.567,10			244,5	11322,6	1.737,30			1737,3													
	Vụ mùa		11.567,10			244,5	11322,6	2.576,80			2576,8													
	Vụ đông							3.976,00			3976													
VII	Công ty Nghĩa Hưng	33.304,56	20.550,90	6.956,55		386,50	13.207,85	4.495,52			4.495,52				53,17	2.405,84	1888,79	517,05	5.799,13		3135,09	2.664,04		
	Vụ chiêm		10.275,45	3489,96		171,5	6613,99	1.445,15			1445,15													
	Vụ mùa		10.275,45	3466,59		215	6593,86	1.497,42			1497,42													
	Vụ đông							1.552,95			1552,95													

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC, DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ
CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2022 ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC HỢP TÁC DÙNG NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 2302 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

TT	Nội dung	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)				Mạ, màu, CCN ngắn ngày, cây vụ đông (ha)				CCN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu (ha)	Muối (ha)	Nuôi trồng thủy sản (ha)		
			Cộng diện tích	Tưới tiêu bằng bơm điện	Tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực	Cộng diện tích	Tưới tiêu bằng bơm điện	Tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực		Cộng diện tích	Tưới tiêu bằng bơm điện	Trọng lực ảnh hưởng thủy triều
				Chủ động	Chủ động	Chủ động		Chủ động	Chủ động	Chủ động	Chủ động				
	Tổng diện tích	3.090,81	1.555,67	1.154,01	367,18	34,48	820,47	467,69	170,10	182,68	19,30	0,00	695,37	149,10	546,27
	Vụ chiêm		774,35	573,52	183,59	17,24	239,32	93,96	85,05	60,31	0,00	0,00		0,00	0,00
	Vụ mùa		781,32	580,49	183,59	17,24	233,03	87,67	85,05	60,31	0,00	0,00		0,00	0,00
	Vụ đông		0,00	0,00	0,00	0,00	348,12	286,06	0,00	62,06	0,00	0,00		0,00	0,00
	Trong đó:														
I	Huyện Ý Yên	1.708,30	1.154,01	1.154,01	0,00	0,00	467,69	467,69	0,00	0,00	0,00	0,00	86,60	86,60	0,00
	Vụ chiêm		573,52	573,52			93,96	93,96							
	Vụ mùa		580,49	580,49			87,67	87,67							
	Vụ đông		0,00				286,06	286,06							
II	Huyện Xuân Trường	466,54	112,64	0,00	78,16	34,48	182,68	0,00	0,00	182,68	19,30	0,00	151,92	62,50	89,42
	Vụ chiêm		56,32	0,00	39,08	17,24	60,31	0,00		60,31					
	Vụ mùa		56,32	0,00	39,08	17,24	60,31	0,00		60,31					
	Vụ đông		0,00				62,06	0,00		62,06					
III	Huyện Nghĩa Hưng	915,97	289,02	0,00	289,02	0,00	170,10	0,00	170,10	0,00	0,00	0,00	456,85		456,85
	Vụ chiêm		144,51	0,00	144,51	0,00	85,05	0,00	85,05	0,00					
	Vụ mùa		144,51	0,00	144,51	0,00	85,05	0,00	85,05	0,00					
	Vụ đông		0,00				0,00	0,00	0,00						